

STT	THONGTU_37_D	TEN_CDHA	TT 22	TT21
			COBHYT	KBHYT
1	37.2A03.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68.300	68.300
2	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	233.000	233.000
3	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68.300	68.300
4	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68.300	68.300
5	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	233.000	233.000
6	37.2A03.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	125.000	125.000
7	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68.300	68.300
8	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	68.300	68.300
9	37.2A03.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125.000	125.000
10	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68.300	68.300
11	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68.300	68.300
12	37.3F00.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400	35.400
13	37.2A01.0001	Siêu âm tuyến giáp	49.300	49.300
14	37.2A01.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.300	49.300
15	37.2A01.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300	49.300
16	37.3F00.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	214.000	214.000
17	37.2A01.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49.300	49.300
18	37.2A01.0001	Siêu âm màng phổi	49.300	49.300
19	37.3F00.1778	Điện tim thường	35.400	35.400
20	37.2A01.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49.300	49.300
21	37.2A03.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	68.300	68.300
22	37.2A03.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68.300	68.300
23	37.2A01.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49.300	49.300
24	37.2A01.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49.300	49.300
25	37.2A03.0028	Chụp Xquang Blondeau	68.300	68.300
26	37.2A01.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49.300	49.300
27	37.2A01.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300	49.300
28	37.2A03.0028	Chụp Xquang Hirtz	68.300	68.300
29	37.2A03.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	68.300	68.300
30	37.2A01.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49.300	49.300
31	37.2A01.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300	49.300
32	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68.300	68.300
33	37.2A01.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49.300	49.300
34	37.2A03.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68.300	68.300
35	37.2A03.0028	Chụp Xquang Chausse III	68.300	68.300
36	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng	49.300	49.300
37	37.2A01.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	49.300	49.300
38	37.2A03.0028	Chụp Xquang Schuller	68.300	68.300
39	37.2A03.0028	Chụp Xquang Stenvers	68.300	68.300
40	37.2A03.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	125.000	125.000
41	37.3F00.1778	Điện tim thường	35.400	35.400
42	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm	768.000	768.000
43	37.3F00.1791	Đo chức năng hô hấp	133.000	133.000
44	37.8B00.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620.000	620.000
45	37.2A03.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68.300	68.300

46	37.3F00.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	214.000	214.000
47	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.300	49.300
48	37.2A03.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	68.300	68.300
49	37.2A03.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68.300	68.300
50	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	68.300	68.300
51	37.2A03.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	100.000	100.000
52	37.2A04.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643.000	643.000
53	37.2A04.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	532.000	532.000
54	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100.000	100.000
55	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100.000	100.000
56	37.2A01.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233.000	233.000
57	37.2A01.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	49.300	49.300
58	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100.000	100.000
59	37.2A03.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000	100.000
60	37.2A01.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	49.300	49.300
61	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	49.300	49.300
62	37.2A01.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	49.300	49.300
63	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100.000	100.000
64	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000	100.000
65	37.2A05.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	84.800	84.800
66	37.2A05.0069	Siêu âm Doppler gan lách	84.800	84.800
67	37.2A05.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	84.800	84.800
68	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000	100.000
69	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100.000	100.000
70	37.2A05.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	84.800	84.800
71	37.2A03.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	68.300	68.300
72	37.2A03.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000	100.000
73	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	100.000	100.000
74	37.2A02.0017	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	119.000	119.000
75	37.2A03.0035	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	239.000
76	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100.000	100.000
77	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000	100.000
78	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000	532.000
79	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643.000	643.000
80	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000	100.000
81	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100.000	100.000
82	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100.000	100.000
83	37.8B00.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	183.000	183.000
84	37.2A03.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100.000	100.000
85	37.2A03.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	100.000	100.000
86	37.8B00.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	183.000	183.000
87	37.2A03.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100.000	100.000

88	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100.000	100.000
89	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	100.000	100.000
90	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	100.000	100.000
91	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	100.000	100.000
92	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100.000	100.000
93	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	100.000	100.000
94	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100.000	100.000
95	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	100.000	100.000
96	37.8D10.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	252.000	252.000
97	37.2A03.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239.000	239.000
98	37.2A03.0036	Chụp Xquang đại tràng	279.000	279.000
99	37.2A02.0025	Chụp Xquang đường dò	421.000	421.000
100	37.2A03.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68.300	68.300
101	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	233.000	233.000
102	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler tim	233.000	233.000
103	37.2A03.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68.300	68.300
104	37.2A03.0028	Chụp Xquang tại giường	68.300	68.300
105	37.2A03.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	68.300	68.300
106	37.3F00.1791	Đo chức năng hô hấp [Miễn Phí]		
107	37.2A03.0028	Chụp Xquang ngực thẳng [Miễn phí]		
108	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68.300	68.300